

Số: *10* /2014/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày *30* tháng *01* năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 12/12/2005;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ số Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 7 về ban hành phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của Liên ngành Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh tại Công văn số 200/LN-STC-STNMT-CT ngày 25/01/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể như sau:

1. Đối tượng chịu phí và đối tượng không chịu phí:

1.1. Đối tượng chịu phí:

- a. Hộ gia đình;
- b. Cơ quan nhà nước;
- c. Đơn vị vũ trang nhân dân (*trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân*);
- d. Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;
- đ. Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;
- e. Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;
- g. Trường hợp tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tiếp nhận được và thải ra môi trường.

1.2. Không chịu phí:

- a. Nước xả ra từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến không thải ra môi trường;
- b. Hộ nghèo (*tại các vùng thuộc đối tượng chịu phí*) theo chuẩn nghèo được quy định theo từng thời kỳ, có tên trong danh sách hộ nghèo được UBND xã, phường, thị trấn quản lý;
- c. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;
- d. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:
 - Các xã thuộc biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (*theo quy định của Chính phủ về xã biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa*).
 - Các xã không thuộc đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.
- e. Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát nước riêng với các nguồn nước thải khác.
- f. Nước mưa tự nhiên chảy tràn.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:

a. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng nước do các Công ty, đơn vị cấp nước cung ứng: Bằng 5% trên giá bán một $01m^3$ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với trường hợp các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng đồng thời hai nguồn nước sinh hoạt (*do các Công ty, đơn vị cấp nước cung ứng và tự khai thác nước để sử dụng*), thì chỉ thu phí đối với nước thải sinh hoạt theo số lượng nước sạch thực tế sử dụng do các Công ty, đơn vị cấp nước cung ứng.

b. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trong trường hợp tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng:

- Đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (*trừ hộ gia đình, cá nhân quy định tại điểm b, c và d mục 1.2 khoản 1 Điều 1 nêu trên*) được tính bình quân chung là $3m^3$ /tháng/đầu người để tính phí bảo vệ môi trường.

- Đối với cơ sở kinh doanh, dịch vụ thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào quy mô hoạt động kinh doanh, dịch vụ do cơ sở tự kê khai và thẩm định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đảm bảo đầy đủ số lượng nước để tính phí bảo vệ môi trường.

- Tiền phí phải thu bằng số lượng nước sử dụng x với giá bán một $1m^3$ nước sạch trên địa bàn (*chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng*) x 5%.

3. Đơn vị thu phí: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Phân bổ số thu phí:

a. Đơn vị cung cấp nước sạch được trích 10%; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được trích 15% trên tổng số tiền thu phí.

b. Phần phí thu được còn lại (*sau khi trừ đi số phí trích để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã*) được nộp vào ngân sách địa phương, cụ thể:

- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu nộp 100% vào ngân sách xã, phường, thị trấn.

- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do đơn vị cấp nước sạch thu nộp 100% vào ngân sách huyện, thành phố.

Nguồn thu này được sử dụng chỉ cho công tác bảo vệ môi trường, đầu tư mới, nạo vét cống rãnh, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước tại địa phương, bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng

cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

1. Cục thuế tỉnh tổ chức in ấn hóa đơn, biên lai thu phí và chỉ đạo các Chi cục thuế cung cấp ấn chỉ kịp thời cho đơn vị thu phí sử dụng và quyết toán theo quy định; tổ chức kiểm tra, đôn đốc, quyết toán thu, nộp ngân sách nhà nước tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của đơn vị cung cấp nước sạch và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: tổng hợp số liệu hàng năm về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 5 của năm tiếp theo.

3. Đơn vị cung cấp nước sạch có trách nhiệm:

a. Phối hợp với cơ quan Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan tổ chức thu phí đầy đủ, đúng quy định.

b. Tổng hợp số liệu hàng năm về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tại địa phương do đơn vị thu được gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền rộng rãi quy định thu phí đến nhân dân trên địa bàn để hiểu rõ và chấp hành tốt việc nộp phí. Chỉ đạo phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp các đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện thu, chi tiền phí do đơn vị cấp nước sạch và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện theo phân cấp quản lý.

5. Kho bạc nhà nước tỉnh, huyện có trách nhiệm kiểm soát thu, chi từ nguồn thu phí theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm: Hướng dẫn việc kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của người nộp phí tự khai thác nước để sử dụng theo Quyết định này; Tổng hợp số liệu hàng năm về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tại địa phương do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu được gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3: Các Ông (bà); Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị thu phí và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *ll*

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội (b/c);
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Báo Kon Tum;
- Công thông tin điện tử;
- Đài phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Chi Cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- VT- KTTH3;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải